

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		972.309.135.506	950.499.121.532
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.972.449.978	35.551.196.855
1. Tiền	111	III.1	32.972.449.978	35.551.196.855
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		443.400.172.627	452.998.379.182
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	290.195.408.218	327.113.069.801
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		59.218.840.894	48.540.326.942
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.4	96.455.308.290	77.175.454.421
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	III.6	-3.246.051.933	-623.426.317
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	III.5	776.667.158	792.954.335
IV. Hàng tồn kho	140		485.174.388.028	449.939.609.741
1. Hàng tồn kho	141	III.7	485.174.388.028	449.939.609.741
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.762.124.873	12.009.935.754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.13a	1.833.829.356	2.593.263.164
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.915.896.706	9.278.513.129
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		12.398.811	138.159.461
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		991.135.049.199	1.026.783.440.991
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		172.907.200	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		172.907.200	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		634.012.404.882	661.570.638.999
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.11	634.012.404.882	661.570.638.999
- Nguyên giá	222		956.626.704.871	955.259.529.619
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-322.614.299.989	-293.688.890.620
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		127.893.510.100	116.424.449.380
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.8	127.893.510.100	116.424.449.380
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	III.2	103.146.969.220	115.137.352.640
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.628.282.000	22.628.282.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		41.375.582.967	48.163.548.140
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.588.082.243	47.087.665.268
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-2.444.977.990	-2.742.142.768
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		125.909.257.797	133.650.999.972
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.13b	125.909.257.797	133.595.961.129
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	55.038.843
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		1.963.444.184.705	1.977.282.562.523

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.488.065.715.317	1.496.835.630.104
I. Nợ ngắn hạn	310		1.045.324.176.496	1.053.994.091.283
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.16a	257.902.222.296	304.356.806.363
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		134.165.214.867	133.138.670.992
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	III.17a	34.236.878.243	26.358.798.010
4. Phải trả người lao động	314		39.788.609.046	42.154.614.447
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.18a	144.272.498.372	101.002.800.721
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.19a	115.660.472.106	98.124.056.423
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.15a	316.296.417.569	345.080.420.323
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.001.863.997	3.777.924.004
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	
II. Nợ dài hạn	330		442.741.538.821	442.841.538.821
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	III.19b	17.719.328.692	17.819.328.692
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.15b	425.022.210.129	425.022.210.129
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	III.25	475.378.469.388	480.446.932.419
I. Vốn chủ sở hữu	410		475.378.469.388	480.446.932.419
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		195.377.186.540	195.377.186.540
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-2.959.099.135	-5.888.799.776
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		70.322.434.318	67.092.164.633
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.908.508.019	14.440.095.046
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.287.560.564	14.440.095.046
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-4.379.052.545	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		118.729.439.646	119.426.285.976
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		1.963.444.184.705	1.977.282.562.523

Ngày 27 tháng 07 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Thu Trang

Phạm Minh Thuận

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

DVT: đồng

TT	Diễn giải	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D		2	3	4
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	IV.1	244,236,869,514	163,192,781,918	433,846,981,166	355,433,007,409
2	Các khoản giảm trừ (03= 04+05+06+07)	2	IV.2	10,889,372,464	1,997,027,548	13,647,941,296	2,618,367,089
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10	IV.1	233,347,497,050	161,195,754,370	420,199,039,870	352,814,640,320
4	Giá vốn hàng bán	11	IV.3	199,593,135,558	133,999,226,376	346,902,481,854	300,159,510,731
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	20		33,754,361,492	27,196,527,994	73,296,558,016	52,655,129,589
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.4	508,365,740	1,107,605,997	1,406,432,276	2,449,577,012
7	Chi phí tài chính	22	IV.5	23,134,344,202	11,582,762,951	42,673,109,456	23,618,024,109
	<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>19,361,797,740</i>	<i>11,527,585,531</i>	<i>38,685,773,857</i>	<i>22,580,374,635</i>
8	Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		(3,281,007,005)	0	(6,787,965,173)	
9	Chi phí bán hàng	24		0		0	0
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	IV.8	14,414,892,388	9,264,348,406	27,182,864,215	17,688,143,956
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6,567,516,363)	7,457,022,634	(1,940,948,552)	13,798,538,536
12	Thu nhập khác	31	IV.6	20,000,018	1,900,749,364	20,000,018	3,741,576,750
13	Chi phí khác	32	IV.7	1,167,862,333	1,834,408,955	1,242,262,333	3,563,863,774
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,147,862,315)	66,340,409	(1,222,262,315)	177,712,976
15	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(7,715,378,678)	7,523,363,043	(3,163,210,867)	13,976,251,512
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	(221,626,277)	456,864,349	38,300,639	763,283,427
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(7,493,752,401)	7,066,498,694	(3,201,511,506)	13,212,968,085
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		(6,579,390,886)	1,785,932,008	(4,379,052,546)	9,219,519,053
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		(914,361,515)	5,280,566,686	1,177,541,040	3,993,449,032
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	IV.10	(731)	198	(487)	1,024

Ngày 27 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Thu Trang

Phạm Minh Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Theo phương pháp trực tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	488.581.442.035	405.944.355.357
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-337.771.320.285	-296.494.189.887
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-82.639.021.708	-62.266.377.593
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-32.541.414.168	-20.883.419.322
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-830.000.000	-429.915.785
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	24.740.002.976	10.791.759.376
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-17.928.698.325	-9.689.899.580
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41.610.990.525	26.972.312.566
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	-14.634.200.931	-82.612.474.685
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	0	9.949.510.529
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-100.000.000	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.940.806.210	3.892.690.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	290.238.753	365.628.910
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-8.503.155.968	-68.404.645.246
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	193.965.074.641	229.400.501.233
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-222.749.077.395	-189.330.534.467

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-6.902.578.680	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-35.686.581.434	40.069.966.766
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-2.578.746.877	-1.362.365.914
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.551.196.855	21.345.286.708
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	32.972.449.978	19.982.920.794

Ngày 27 tháng 07 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Thu Trang

Phạm Minh Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 29/05/2012 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ 90.000.000.000 đồng, tương đương với 9.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội (*)	TP Hà Nội	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 7.05	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 7.07	Tỉnh Sơn La	Xây lắp công nghiệp

(*) Theo Quyết định số 06/QĐ-HĐQT-SD7 ngày 09/01/2013 của Hội đồng Quản trị, Chi nhánh Hà Nội đã thực hiện giải thể kể từ ngày 09/01/2013.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 2

Tổng số các công ty con: 07 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 06 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 01 công ty

Tên		Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Sông Đà 702	Xã Sơn Bình, H. Tam Đường, tỉnh Lai	67,65%	67,65%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
2. Công ty CP Sông Đà 7.04	Xã Ít Ong, H. Mường La, tỉnh Sơn La	52,00%	52,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
3. Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 705	Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, Lai Châu	100,00%	100,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
4. Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội	98,50%	98,50%	Xây lắp và kinh doanh bất động sản
5. Công ty CP Thủy điện Cao nguyên –Sông Đà 7	Xã ĐungKnở, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm	78,85%	78,85%	Sản xuất thủy điện
6. Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 709	Xã Lương Thiện, huyện Phục Hòa, tỉnh	100,00%	100,00%	Sản xuất thủy điện

Thông tin về các công ty liên kết

Tổng số các công ty liên kết: 03 công ty

- Số lượng các công ty liên kết trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 02 công ty

- Số lượng các công ty liên kết trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất không áp dụng theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 01 công ty

Các Công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên		Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Sông Đà 8	Xã Nậm Pấm, huyện	49,38%	49,38%	Xây lắp
2. Công ty CP Thủy điện Nậm He	Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà,	43,91%	43,91%	Sản xuất thủy điện

Công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất không theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên		Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	Huyện Sa Pa, tỉnh	10,81%	36,67%	Xây lắp

Lý do: Được đầu tư gián tiếp thông qua công ty con Công ty CP Sông Đà 702, Công ty chưa có Báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2015 của Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư của Công ty vào Công ty con hoạt động trong lĩnh vực đầu tư thủy điện, nhà máy Thủy điện Yantansien tại Lâm Đồng của Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 đã đi vào vận hành thương mại và đem lại lợi nhuận.

Bên cạnh đó việc chậm thanh quyết toán khối lượng xây lắp thực hiện từ phía chủ đầu tư và lãi suất cho vay của ngân hàng vẫn ở mức cao đã làm tăng chi phí lãi vay và ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Khoản đầu tư vào Công ty CP Sông Đà 8 mua lại của Tổng công ty Sông Đà chưa đem lại hiệu quả, hoạt động kinh doanh của Công ty CP Sông Đà 8 vẫn đang gặp khó khăn và đã hủy niêm yết trên thị trường chứng khoán kể từ ngày 10/05/2013. Số lỗ lũy kế đến ngày 30/06/2015 trên Báo cáo tài chính của Công ty CP Sông Đà 8 đã vượt quá vốn điều lệ.

Do khó khăn về vốn và ảnh hưởng của thị trường bất động sản nên các dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu Đô thị Đồng Quang tại huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội vẫn đang tạm dừng triển khai. Công ty chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai dự án này trong ngắn hạn.

Các dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Thi thuộc Công ty CP Sông Đà 702, Nhà máy Thủy điện Tiên Thành thuộc Công ty TNHH Một thành viên 709 đang tạm ngừng thi công do khó khăn về huy động vốn đầu tư từ các cổ đông và tổ chức tín dụng.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Nậm Si Lường thuộc Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thủy điện (Công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 705) đang tiến hành chuyển nhượng phần vốn góp được phê duyệt theo nghị quyết số: 09/NQ-HĐQT ngày 13/02/2015 của CTCP Sông Đà 7

Khoản góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Nậm He, Công ty CP Sông Đà 7 nắm giữ 43,91% vốn điều lệ và là đơn vị có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CP Thủy điện Nậm He.

II . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

II.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC được ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

II.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty con.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty số dư của các giao dịch giữa Công ty mẹ và các Công ty con được loại trừ.

II.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

II.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong

II.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến

II.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của từng dự án, công trình: được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

II.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý

II.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức

II.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ

II.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo

II.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

II.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

- Lợi nhuận còn lại do Hội đồng Quản trị đề nghị trình Đại Hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức

II.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

II.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

II.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

III Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	01/01/2015
Tiền mặt	6.352.540.010	4.595.199.703
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.619.909.968	30.955.997.152
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	32.972.449.978	35.551.196.855

2 . Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP đầu tư xây dựng thủy điện	22.628.282.000	22.628.282.000		22.628.282.000	22.628.282.000	
Cộng	22.628.282.000	22.628.282.000	0	22.628.282.000	22.628.282.000	0

Ghi chú: Kiểm soát gián tiếp qua CT TNHH MTV Sông Đà 7.05 dự kiến chuyển nhượng phần vốn góp duyệt theo nghị quyết NQ 11A/NQ-HDQT ngày 09/03/2015 của CTCP Sông Đà 7

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Công ty CP Sông Đà 8	28.345.350.000	-	-28.345.350.000	28.345.350.000	-	-28.345.350.000
Công ty CP Thủy điện Nậm He	52.353.367.042	39.777.582.967		52.353.367.042	46.565.548.140	
Công ty CP vật liệu xây dựng Sông Đà Hoàng Liên	1.598.000.000	1.598.000.000		1.598.000.000	1.598.000.000	
Cộng	82.296.717.042	41.375.582.967	-28.345.350.000	82.296.717.042	48.163.548.140	-28.345.350.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Cổ phiếu Công ty CP SOMECO Sông Đà (*)	3.287.682.243	842.704.253	-2.444.977.990	3.687.265.268	945.122.500	-2.742.142.768
Công ty CP Thủy điện Sông Đà -Hoàng Liên	30.000.000.000	30.000.000.000	0	30.000.000.000	30.000.000.000	0
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN	6.060.400.000	6.060.400.000	0	6.060.400.000	6.060.400.000	0
Công ty Cổ phần đầu tư đô thị và KCN Sông Đà 7	1.140.000.000	1.140.000.000	0	1.140.000.000	1.140.000.000	0
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào			0	300.000.000	300.000.000	0
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1			0	4.800.000.000	4.800.000.000	0
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	1.100.000.000	1.100.000.000		1.100.000.000	1.100.000.000	
Cộng	41.588.082.243	39.143.104.253	-2.444.977.990	47.087.665.268	44.345.522.500	-2.742.142.768

3 . Phải thu của khách hàng

	30/06/2015	01/01/2015
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	290.195.408.218	327.113.069.801
<i>BĐH DA TĐ Lai Châu-Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>67.176.373.911</i>	<i>51.253.455.780</i>
<i>BĐH TĐ Sơn La-Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>93.563.079.433</i>	<i>111.609.026.445</i>
<i>Tổng công ty XD & PT hạ tầng-Công ty TNHH ITV</i>	<i>32.373.864.074</i>	<i>32.739.406.263</i>
<i>XN Sông Đà 506</i>	<i>72.899.625</i>	<i>24.394.483.726</i>

<i>BDH DA Thủy Điện Hquảng</i>	5.855.412.074	345.498.171
<i>Công ty CP TD Sông Đà Hoàng Liên</i>	31.454.564.245	32.454.564.245
<i>Tổng công ty điện lực Miền Nam</i>	-	10.328.891.320
<i>Phải thu của khách hàng khác</i>	59.699.214.856	63.987.743.851
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
	290.195.408.218	327.113.069.801

4 . Phải thu khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	96.628.215.490	-	77.175.454.421	-
<i>Tạm ứng</i>	24.848.730.571		25.454.778.401	
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	205.859.043		52.343.000	
<i>Phải thu người lao động tiền BHXH, BHYT, BHTN</i>	1.039.266.209		1.063.931.346	
<i>Phải thu về tiền thu hộ công nợ BDH thủy điện Sơn La</i>	5.867.459.955			
<i>Phải thu tiền điện Tổng công ty điện lực Miền Nam</i>	14.089.738.218			
<i>Phải thu tiền ủng hộ các huyện nghèo Tây Bắc</i>	4.000.000.008		4.000.000.008	
<i>Phải thu cục thuế tỉnh Sơn La</i>			120.022.668	
<i>-Trần Thị Tuyết</i>	3.525.000.000		4.525.000.000	
<i>Phải thu tiền ứng vốn SXKD</i>				
<i>- CTCP Sông Đà 8.01</i>	5.235.795.365		5.135.795.365	
<i>- CTCP Sông Đà 8</i>	22.804.993.901		21.449.441.378	
<i>Phải thu khác</i>	15.011.372.220		15.374.142.255	
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	96.628.215.490	0	77.175.454.421	0

5 . Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công cụ, dụng cụ		776.667.158		792.954.335
Cộng	-	776.667.158	-	792.954.335

6 . Nợ xấu

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
CTCP Sông Đà 19	199.432.190	0	199.432.190	0
Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	235.434.395	0	235.434.395	0
Văn phòng tư vấn TDTKGDCLCT 6Đ	93.000.000	0		0
CTCP PT du lịch M	137.265.500	0		0
CTCP địa chính nhà đất PT	320.000.000	0		0
CT TNHH TV và XD ý tưởng	213.180.000	0		0
CT CP DTPT ĐT và KCN Sông Đà An Khánh	5.237.444.788	3.666.211.352		
Công ty cổ phần công trình giao thông	28.166.667	0	28.166.667	0

Công ty C Giới và xây lắp 10
Phải thu khác
Cộng
7 . Hàng tồn kho

	20.232.390	0	20.232.390	0
	428.107.355		140.160.675	
	6.912.263.285	3.666.211.352	623.426.317	0
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.497.233.596	-	31.718.193.493	
Công cụ, dụng cụ	520.664.412	-	563.310.361	
Chi phí SXKD dở dang	397.364.015.468		371.136.400.364	
Hàng hóa	3.798.860.891			
Thành phẩm	43.068.966.925		45.120.413.622	
Hàng gửi đi bán	17.924.646.736		1.401.291.901	
Cộng	485.174.388.028	0	449.939.609.741	0

8 . Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	30/06/2015		01/01/2015	
Xây dựng cơ bản dở dang	127.893.510.100		116.424.449.380	
Dự án Khu ST DT Đồng Quang	10.202.459.231		10.202.459.231	
Dự án Khu đô thị Đồng Quang	7.285.990.471		7.285.990.471	
Nhà máy thủy điện Tiên Thành	52.222.671.360		52.222.671.360	
Dự án TTTM DV và nhà ở cao cấp An Khánh	32.868.117.910		32.868.117.910	
Công trình thủy điện Yan Tann Sien	17.530.046.851		6.060.986.131	
Xây dựng cơ bản dở dang khác	7.784.224.277		7.784.224.277	
Cộng	127.893.510.100	0	116.424.449.380	0

11 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	602.177.081.066	280.517.895.721	71.093.867.516	1.470.685.316	955.259.529.619
Tăng trong năm	1.163.538.888	320.000.000	0	0	1.483.538.888
- Mua sắm	1.163.538.888	320.000.000			1.483.538.888
- Đầu tư XDCB hoàn hành		0			0
- Chuyển từ BĐSĐT					0
- Tăng khác					0
Giảm trong năm	0	116.363.636	0	0	116.363.636
- Thanh lý, nhượng bán		116.363.636			116.363.636
- Giảm khác		0			0
Số cuối năm	603.340.619.954	280.721.532.085	71.093.867.516	1.470.685.316	956.626.704.871

Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	19.426.445.864	212.987.288.359	59.955.344.139	1.319.812.258	293.688.890.620
Tăng trong năm	6.075.614.407	19.243.539.907	3.669.161.991	44.047.089	29.032.363.394
- Trích khấu hao TSCĐ	6.075.614.407	19.243.539.907	3.669.161.991	44.047.089	29.032.363.394
- Chuyển từ BĐSĐT		0	0	0	0
- Tăng khác					0
Giảm trong năm	0	106.954.025	0	0	106.954.025
- Thanh lý, nhượng bán		106.954.025			106.954.025
- Giảm khác					0
Số cuối năm	25.502.060.271	232.123.874.241	63.624.506.130	1.363.859.347	322.614.299.989
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	582.750.635.202	67.530.607.362	11.138.523.377	150.873.058	661.570.638.999
Số cuối năm	577.838.559.683	48.597.657.844	7.469.361.386	106.825.969	634.012.404.882
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay</i>					<i>597.513.538.596</i>
<i>Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>					<i>104.544.755.127</i>
13 . Chi phí trả trước				30/06/2015	01/01/2015
				VND	VND
a. Ngắn hạn				1.833.829.356	2.593.263.164
<i>Vật tư sản xuất</i>				230.113.629	277.052.683
<i>Bảo hiểm, kiểm định máy móc, thiết bị</i>				19.299.794	16.646.213
<i>Dụng cụ sản xuất</i>				9.222.460	9.222.460
<i>Phí sử dụng đường bộ</i>				1.424.486.959	165.510.000
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>					1.424.486.959
<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>					549.638.335
<i>Chi phí hoạt động tài chính</i>				150.706.514	150.706.514
b. Dài hạn				125.909.257.797	133.595.961.129
<i>Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng</i>				2.083.967.904	4.725.464.021
<i>Chi phí sửa chữa, nâng cấp văn phòng</i>				1.371.810.409	1.521.324.745
<i>Tiền thuê dài hạn văn phòng HH4(3)</i>				21.956.854.267	22.256.265.919
<i>Di chuyển thiết bị thi công CTTĐ Lai Châu</i>				1.366.024.722	1.366.024.722
<i>Máy móc, thiết bị, vật tư Đội cơ giới</i>				2.122.153.434	2.028.128.569
<i>Bảo hiểm máy móc thiết bị</i>				408.240.023	68.250.000
<i>Mô đs đụn lết Hà Tĩnh</i>				9.023.458.956	12.129.079.990
<i>Chi phí mô đá lương Sơn</i>				2.032.729.125	5.047.207.431
<i>Trạm CB93, 8687</i>				-	891.056.811
<i>Công cụ dụng cụ hành chính</i>				713.282.721	76.285.110
<i>Thương hiệu Sông Đà</i>				11.475.774	22.951.534
<i>Chi phí góp vốn CT thủy điện Nậm Thi (1)</i>				3.900.000.000	3.900.000.000
<i>Trạm trộn bê tông</i>					
<i>Lợi thế thương mại (2)</i>				79.503.795.876	79.503.795.876
<i>Chi phí trả trước khác</i>				1.415.464.586	60.126.401
Cộng				127.743.087.153	136.189.224.293

(1) Đây là Lợi thế thương mại hạch toán tại Công ty CP Sông Đà 7.02 khi hợp nhất với Công ty CP Thủy điện Nậm Thi theo phương pháp mua. Công ty CP Sông Đà 702 sẽ thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này khi nhà máy Thủy điện Nậm Thi đầu tư hoàn thành và vận hành thương mại, thời gian phân bổ dự kiến 10 năm.

(2) Lợi thế lô đất 5.576m² tại An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn đã được tỉnh Hà Tây cũ phê duyệt xây dựng TTTM Dịch vụ và nhà ở cao cấp. Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý xác định theo giá thị trường.

(3) Chi phí thuê dài hạn trả tiền một lần đối với phần diện tích tầng 7 Tòa nhà Tổng công ty Sông Đà tại lô HH4 Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội cho thời gian sử dụng còn lại là 40 năm từ thời điểm nhận bàn giao đưa vào sử dụng.

15 . Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2015		Tăng, giảm trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.Vay ngắn hạn	316.296.417.569	316.296.417.569	193.965.074.641	222.749.077.395	345.080.420.323	345.080.420.323
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>300.376.417.569</i>	<i>300.376.417.569</i>	<i>193.965.074.641</i>	<i>220.819.077.395</i>	<i>327.230.420.323</i>	<i>327.230.420.323</i>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>15.920.000.000</i>	<i>15.920.000.000</i>		<i>1.930.000.000</i>	<i>17.850.000.000</i>	<i>17.850.000.000</i>
b.Vay dài hạn	425.022.210.129	425.022.210.129	0	0	425.022.210.129	425.022.210.129
Cộng	741.318.627.698	741.318.627.698	193.965.074.641	222.749.077.395	770.102.630.452	770.102.630.452

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay tại ngày

Số hợp đồng	30/06/2015		Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
	Lãi suất	Thời hạn		
01.2013/SD7/HDHM	11%/năm	10 tháng	78.500.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng 01/2014-HĐTD/NHCT146-SĐ7 ngày 12/08/2014	9,5%/năm	10 tháng	138.682.577.724	Cho vay không có TS đảm bảo
HĐTD số 01/2013/HD ngày 28/06/2013	11% năm	54 tháng	4.017.408.800	Đảm bảo bằng tài sản
HĐTD số 12/HĐTD/2009 ngày 04/12/2009	14%/năm	96 tháng	5.545.000.000	Đảm bảo bằng quyền thuê tầng 7 tòa nhà HH4
BIDV Việt Nam Chi nhánh Lâm Đồng	Thả nổi có điều chỉnh	144 tháng	424.379.801.329	Đảm bảo bằng tài sản
HĐTD ngắn hạn hạn mức số 09/0000513/HD	9,5%/Năm	9 tháng	76.733.839.845	
Hợp đồng vay vốn với các cá nhân	0,3%/tháng	6 tháng	9.460.000.000	Tin chấp
BIDV Việt Nam - CN Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	4.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			741.318.627.698	

16 . Phải trả người bán

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	257.902.222.296	252.664.777.508	304.356.806.363	304.356.806.363
<i>Công ty cổ phần thép Việt ý</i>	<i>27.504.810.131</i>	<i>27.504.810.131</i>	<i>46.357.668.821</i>	<i>46.357.668.821</i>
<i>Công ty CP Sông Đà 8</i>	<i>41.045.894.717</i>	<i>41.045.894.717</i>	<i>41.045.894.717</i>	<i>41.045.894.717</i>
<i>Công ty CP Sông Đà 801</i>	<i>5.237.444.788</i>		<i>5.237.444.788</i>	<i>5.237.444.788</i>
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 9.08</i>	<i>5.862.386.477</i>	<i>5.862.386.477</i>	<i>11.765.502.925</i>	<i>11.765.502.925</i>
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 9.09</i>	<i>1.989.790.500</i>	<i>1.989.790.500</i>	<i>5.963.195.168</i>	<i>5.963.195.168</i>
<i>Xí nghiệp Sông Đà 10,4</i>	<i>16.146.723.264</i>	<i>16.146.723.264</i>	<i>16.932.112.227</i>	<i>16.932.112.227</i>
<i>Công ty Someco Sông Đà</i>	<i>18.055.220.167</i>	<i>18.055.220.167</i>	<i>20.979.138.391</i>	<i>20.979.138.391</i>
<i>Công ty TNHH Thành Long</i>	<i>21.420.472.050</i>	<i>21.420.472.050</i>	<i>25.674.538.150</i>	<i>25.674.538.150</i>
<i>Công ty CP DT và thương mại Nam Phát</i>	<i>6.867.369.567</i>	<i>6.867.369.567</i>	<i>6.867.850.214</i>	<i>6.867.850.214</i>
<i>Công ty cổ phần Sông Đà 11 tại Niềm Nam</i>	<i>8.831.510.636</i>	<i>8.831.510.636</i>	<i>9.098.645.073</i>	<i>9.098.645.073</i>
<i>Công ty CP ĐT TM xi Măng Miền Bắc</i>	<i>20.238.456.114</i>	<i>20.238.456.114</i>	<i>4.607.696.000</i>	<i>4.607.696.000</i>
<i>Phải trả người bán khác</i>	<i>84.702.143.885</i>	<i>84.702.143.885</i>	<i>109.827.119.889</i>	<i>109.827.119.889</i>
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	257.902.222.296	252.664.777.508	304.356.806.363	304.356.806.363

17 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/01/2015
	a. Phải nộp			
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	28.008.792.745	15.083.613.234	8.752.036.797	21.677.216.308
Thuế TNDN	580.430.115	38.300.639	830.000.000	1.372.129.476
Thuế thu nhập cá nhân	1.149.852.029	241.606.661	283.448.664	1.191.694.032
Thuế tài Nguyên	2.919.899.177	1.981.894.433	817.375.529	1.755.380.273
Thuế nhà đất	288.146.669	133.508.080	50.000.000	204.638.589
Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	1.289.757.508	1.201.504.819	69.486.643	157.739.332
Cộng	34.236.878.243	18.680.427.866	10.802.347.633	26.358.798.010
b. Phải thu				

Cộng

18 . Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi chậm nộp bảo hiểm

Chi phí di chuyển lực lượng thi công

Chi phí kiểm toán

Chi phí thí nghiệm

Chi phí khác

	0	0
	30/06/2015	01/01/2015
	144.272.498.372	101.002.800.721
	91.354.342.305	69.019.306.778
	13.146.890.387	6.966.394.730
	603.709.903	698.753.319
	78.181.817	78.181.817
	270.000.000	240.000.000
	11.305.325.579	8.696.185.998
	27.514.048.381	15.303.978.079

b. Dài hạn

Cộng		
	144.272.498.372	101.002.800.721
19 . Phải trả khác	30/06/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	115.660.472.106	98.154.164.872
Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
Kinh phí công đoàn	3.068.778.587	3.482.363.037
Bảo hiểm xã hội	4.117.125.962	3.078.630.264
Bảo hiểm y tế	758.862.533	389.847.072
Bảo hiểm thất nghiệp	348.959.755	179.156.476
Cổ tức các năm phải trả	16.882.780.122	18.233.601.602
Thù lao HĐQT & BKS	1.027.529.873	763.698.932
Cty CP ĐTXD & PTHH Phương Nam	2.043.612.822	2.043.612.822
BĐH Dự án TĐ Lai Châu-Tổng công ty Sông Đà	8.000.000.000	
Tổng công ty Sông Đà	31.458.138.105	8.661.343.872
Quỹ tự nguyện Sông Đà	887.417.008	972.090.085
Xi nghiệp Sông Đà 9.08 - Cty TNHH ITV Sông Đà 9(Tiền vận chuyển)	2.350.231.211	3.006.425.485
Xi nghiệp I-Cty CP Sông Đà 9.09 (Tiền vận chuyển)	6.699.943.658	10.146.299.476
Xi nghiệp Sông Đà 10.6 (Tiền đá)	2.242.818.490	1.182.675.591
Xi nghiệp Sông Đà 10.4 (Tiền đá)	6.485.872.274	26.535.270.230
CN Cty Bitexco Nho quế điện Biên	2.818.116.854	3.194.485.003
Công ty CP Licogi13 vật liệu xây dựng	3.664.994.884	
Công ty TNHH DV Hà Lam	3.368.920.000	
Các khoản phải trả phải nộp khác	19.436.369.968	16.284.664.925
b. Dài hạn	17.719.328.692	17.789.220.243
Phải trả công ty Someco	1.040.000.000	1.040.000.000
Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV	16.649.220.243	16.749.220.243
Ký quỹ, ký cược	30.108.449	
Cộng	133.379.800.798	115.943.385.115

25 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết Phụ lục 1)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	30,28%	30,28%	27.248.000.000	27.248.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69,72%	69,72%	62.752.000.000	62.752.000.000
Cộng			90.000.000.000	90.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000

+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		9.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động xây lắp
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác

Cộng

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động xây lắp
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác

Cộng

2 . Các khoản giảm trừ

Hàng bán bị trả lại
Giảm giá hàng bán

Cộng

3 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hoạt động xây lắp
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh khác

Cộng

4 . Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Đơn vị tính: VND	
Kỳ này	Kỳ trước
296.910.028.373	192.012.579.694
65.929.193.749	150.272.087.144
71.007.759.044	13.148.340.571
433.846.981.166	355.433.007.409
Kỳ này	Kỳ trước
283.262.087.077	189.394.212.605
65.929.193.749	150.272.087.144
71.007.759.044	13.148.340.571
420.199.039.870	352.814.640.320
Kỳ này	Kỳ trước
13.647.941.296	2.618.367.089
13.647.941.296	2.618.367.089
Kỳ này	Kỳ trước
259.976.532.431	173.057.246.458
59.248.760.951	115.331.444.941
27.677.188.472	11.770.819.332
346.902.481.854	300.159.510.731
Kỳ này	Kỳ trước
1.235.432.276	2.074.789.212

Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia
Doanh thu hoạt động tài chính khác
Cộng

171.000.000	314.816.000
	59.971.800
1.406.432.276	2.449.577.012

5 . Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay
Lãi chậm nộp bảo hiểm
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn
Chi phí tài chính khác
Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
38.685.773.857	22.580.374.635
251.207.397	-107.694.200
	1.143.457.139
-297.164.778	1.886.535
4.033.292.980	
42.673.109.456	23.618.024.109

6 . Thu nhập khác

Thu nhập từ nhượng bán tài sản
Thu nhập khác
Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
	3.169.750.000
20.000.018	571.826.750
20.000.018	3.741.576.750

7 Chi phí khác

Chi phí thanh lý tài sản
Chi phí khác
Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
94.400.000	2.999.283.996
1.147.862.333	564.579.778
1.242.262.333	3.563.863.774

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp
Chi phí tiền lương
Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
10.153.185.228	4.853.151.401
17.029.678.987	12.834.992.555
27.182.864.215	17.688.143.956

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Kỳ này	Kỳ trước
38.300.639	73.451.360

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
38.300.639	73.451.360

10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

-3.201.511.506	13.212.968.085
1.177.541.040	3.993.449.032
-4.379.052.546	9.219.519.053
9.000.000	9.000.000
9.000.000	9.000.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

-487	1.024
-------------	--------------

11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.683.368.315	187.185.352.737
Chi phí nhân công	73.222.244.017	47.670.658.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.032.363.394	19.302.239.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.792.918.932	28.284.590.593
Chi phí khác bằng tiền	2.354.451.411	3.495.848.276
Cộng	374.085.346.069	285.938.689.501

12 Công cụ tài chính**Các loại công cụ tài chính của công ty**

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	01/01/2015		30/06/2015	
<i>Tài sản tài chính</i>	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.551.196.855		32.972.449.978	
Phải thu khách hàng	326.489.643.484	(623.426.317)	286.949.356.285	(3.246.051.933)
Đầu tư tài chính	47.087.665.268	(2.742.142.768)	41.588.082.243	
Phải thu khác	77.175.454.421		96.628.215.490	
Tài sản tài chính khác				
Cộng	486.303.960.028	(3.365.569.085)	458.138.103.996	(3.246.051.933)

	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
<i>Nợ phải trả tài chính</i>				
Vay và nợ thuê tài chính		741.318.627.698		770.102.630.452
Phải trả người bán, phải trả khác		373.562.694.402		402.480.862.786
Chi phí phải trả		144.272.498.372		101.002.800.721
Cộng		1.259.153.820.472		1.273.586.293.959

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Tại ngày 30/06/2015</i>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.972.449.978			32.972.449.978
Phải thu khách hàng	327.113.069.801			327.113.069.801
Đầu tư tài chính	115.137.352.640			115.137.352.640

Phải thu khác	96.455.308.290	96.455.308.290
Tài sản tài chính khác	10.762.124.873	10.762.124.873

Cộng	582.440.305.582	-	-	582.440.305.582
-------------	------------------------	----------	----------	------------------------

Tại ngày 01/01/2015

Tiền và các khoản tương đương tiền	35.551.196.855	35.551.196.855
Phải thu khách hàng, phải thu khác	402.480.862.786	402.480.862.786
Đầu tư dài hạn	115.137.352.640	115.137.352.640

Cộng	553.169.412.281	-	-	553.169.412.281
-------------	------------------------	----------	----------	------------------------

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	316.296.417.569	8.017.408.800	429.924.801.329	754.238.627.698
Phải trả người bán, phải trả khác	373.562.694.402			373.562.694.402
Chi phí phải trả	144.272.498.372			144.272.498.372
	834.131.610.343	8.017.408.800	429.924.801.329	1.272.073.820.472

Tại ngày 01/01/2015

Vay và nợ	345.080.420.323	18.840.958.800	416.708.704.594	780.630.083.717
Phải trả người bán, phải trả khác	402.480.862.786			402.480.862.786
Chi phí phải trả	101.002.800.721			101.002.800.721
	848.564.083.830	18.840.958.800	416.708.704.594	1.284.113.747.224

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

13. Báo cáo bộ phận

Chỉ tiêu	Xây lắp	Sản xuất CN	Sản xuất điện	KD khác	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	283.262.087.077	65.929.193.749	52.176.065.300	18.831.693.744	420.199.039.870
2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	23.285.554.646	6.680.432.798	33.974.052.300	9.356.518.272	73.296.558.016
3. Tài sản bộ phận	739.282.732.137	271.254.836.916	741.694.104.418	120.256.502.939	1.872.488.176.410

4. Tài sản không phân bổ						90.956.008.295
Tổng Tài sản						1.963.444.184.705
5. Nợ phải trả bộ phận	693.440.000.129	271.052.540.417	497.913.631.374	21.025.666.866		1.483.431.838.786
6. Nợ phải trả không phân bổ						4.633.876.531
Tổng Nợ phải trả						1.488.065.715.317
V. SỐ LIỆU SO SÁNH						

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính ngày 31/12/2014, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, được phân loại lại cho phù hợp với thông tư 200/2014/TT/BTC được ban hành ngày 22/12/2014.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 27 tháng 07 năm 2015

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Trang

Phạm Minh Thuận

PHỤ LỤC 1

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	90.000.000.000	195.377.186.54	-	(5.888.799.776	67.092.164.633	-	119.426.285.97	14.440.095.046	480.446.932.419
2. Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	3.230.269.685	-	4.159.328.442	(4.379.052.546)	3.010.545.581
Tăng vốn trong kỳ					-		-		-
Lợi nhuận tăng trong kỳ							1.177.541.040	(4.379.052.546)	(3.201.511.506)
Tăng do phân phối LN của Công ty con					3.230.269.685		2.981.787.402		6.212.057.087
Tăng khác trong kỳ							-		-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	(2.929.700.641	-	-	4.856.174.771	6.152.534.481	8.079.008.611
Phân phối LN của Công ty con							5.679.262.598	6.152.534.481	11.831.797.079
Giảm khác trong kỳ				(2.929.700.641			(823.087.827)		(3.752.788.468)
4. Số dư cuối kỳ này	90.000.000.000	195.377.186.54	-	(2.959.099.135	70.322.434.318	-	118.729.439.64	3.908.508.019	475.378.469.388